

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI VẬT NUÔI (Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

STT	Tên định mức
1	Chăn nuôi gà thương phẩm
2	Chăn nuôi gà sinh sản
3	Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm
4	Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản
5	Chăn nuôi chim bồ câu
6	Chăn nuôi chim cú sinh sản
7	Chăn nuôi lợn thương phẩm
8	Chăn nuôi lợn sinh sản
9	Chăn nuôi lợn đực sản xuất tinh giống
10	Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn
11	Vỗ béo trâu, bò
12	Chăn nuôi trâu, bò sinh sản
13	Cải tạo trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo
14	Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh
15	Chăn nuôi dê thương phẩm
16	Chăn nuôi dê sinh sản
17	Nuôi ong ngoại
18	Nuôi ong nội
19	Chăn nuôi thỏ thương phẩm
20	Chăn nuôi thỏ sinh sản
21	Nuôi tằm

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Chăn nuôi gà thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của gia cầm. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	7	Gum (2), ND- IB (2), New (1), Đậu (1), Cúm GC (1)
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	
III	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	Con/m ²	6 - 7	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Giai đoạn gà con đến xuất bán	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

2. Chăn nuôi gà sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của gia cầm. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	14	Gum (3), Đậu (1), IB (2), New (4), ILT (2), Cúm GC (2)
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Máy móc thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1.1	Lồng tầng	Con/m ²	8-12	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
1.2	Sàn nhựa	Con/m ²	6-8	
1.3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	
1.4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
1.5	Hệ thống máng	Hệ thống	01	
1.6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01	
1.7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01	
1.8	Máy phát điện	Chiếc	01	
2	Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)			
2.1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
2.2	Máy nổ	Chiếc	01	Công suất= 30% máy áp. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2.3	Máy phát điện	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2.4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
III	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	Con/m ²	3 - 4	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
1	Giai đoạn gà con, gà hậu bị	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
2	Giai đoạn gà đẻ	Con/công	250	

3. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	04	Dịch tả (2), Viêm gan (1), cúm GC (1)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	
III	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	Con/m ²	4 - 6	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Giai đoạn nuôi vịt, ngan con đến xuất bán	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

4. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
3	Vắc xin	Liều/con	11	Viêm gan vịt (3), Dịch tả vịt (3), Cúm GC (3), Tụ huyết trùng (2)
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Máy móc thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1.1	Sàn nhựa	Con/m ²	3,5-4,0	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
1.2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	
1.3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
1.4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
1.5	Máy phát điện	Chiếc	01	
2	Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/ cơ sở/ hộ/ nhóm hộ)			
2.1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2.2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất= 30% máy ấp. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
2.3	Máy phát điện	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2.4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
III	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	Con/m ²	3 - 4	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Giai đoạn nuôi vịt, ngan con; giai đoạn hậu bị	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
	Giai đoạn nuôi sinh sản	Con/công	250	

5. Chăn nuôi chim bồ câu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	01	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)			
1	Máy ấp trứng bồ câu	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
3	Máy phát điện	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
III	Định mức chuồng nuôi			
1	Nuôi nhốt theo ô chuồng			
	Chim sinh sản	Ô/cặp	01 ô/01 cặp	Kích thước của 01 ô : chiều cao x chiều rộng x chiều dài = 40cm x 60cm x 50cm
	Vỗ béo chim thương phẩm (từ 21 - 30 ngày tuổi)	Con/m ²	45 - 50	
2	Nuôi thả trong chuồng			
	Chim hậu bị (sau tách mẹ đến khi đẻ)	Con/m ²	10 - 14	
	Chim sinh sản	Con/m ²	6 - 8	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	1.000	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

6. Chăn nuôi chim cú sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Kg/con		Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	04	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/ cơ sở/ hộ /nhóm hộ)			
1	Máy ấp trứng chim cú	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
3	Máy phát điện	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
III	Định mức chuồng nuôi			
1	Nuôi trên nền			
	Giai đoạn hậu bị	Con/m ²	20 - 30	
	Giai đoạn đẻ	Con/m ²	15 - 20	
2	Nuôi trên lồng			
	Giai đoạn hậu bị	Con/0,5m ²	20	
	Giai đoạn đẻ	Con/0,5 m ²	18 - 20	
	Chim thịt	Con/m ²	125	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	500	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

7. Chăn nuôi lợn thương phẩm

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			Giống được công bố TCCS
1.1	Lợn ngoại, lợn lai	Kg/con	10	
1.2	Lợn nội	Kg/con	07	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc-xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai xanh, (1) Tụ huyết trùng, (1) Phó thương hàn, (1) Đóng dấu lợn
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	m ² /con	01	
III	Định mức công lao động phổ thông			
1	Lợn nội:			
	Giai đoạn nuôi từ sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	Con/công	470	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
	Giai đoạn nuôi từ 75 ngày tuổi đến xuất chuồng	Con/công	200	
2	Lợn ngoại, lai			
	Giai đoạn nuôi từ sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	Con/công	500	
	Giai đoạn nuôi từ 75 ngày tuổi đến xuất chuồng	Con/công	400	

8. Chăn nuôi lợn sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			
1.1	Giống lợn hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	Giống được công bố TCCS
1.2	Giống lợn hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
	Thức ăn cho lợn giống ngoại	Kg/con	534	
	Thức ăn cho lợn giống nội	Kg/con	482	
3	Vắc-xin	Liều/con	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai xanh, (2) Tụ huyết trùng, (2) Đóng dấu, (2) Phó thương hàn

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng, được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định
II	Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 cơ sở chăn nuôi)			
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	01	
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01	
4	Sàn nuôi lợn con cai sữa	m ² /con	0,6	
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02	
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02	
III	Định mức chuồng nuôi			
1	Lợn hậu bị	m ² /con	2,4	
2	Lợn nái chữa	m ² /con	2,15 – 2,50	
3	Lợn nái nuôi con	m ² /con	4 – 5,4	
III	Định mức công lao động phổ thông			
1	Lợn hậu bị đến phối giống lần đầu	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
2	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	Con/công	240	
3	Lợn nái nuôi con	Con/công	80	

9. Chăn nuôi lợn đực sản xuất tinh giống

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			Giống được công bố TCCS
	Giống lợn ngoại	Kg	100	
	Giống lợn nội	Kg	50	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
	Lợn ngoại	Kg/con/ngày	2,5 - 2,7	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
	Lợn nội	Kg/con/ngày	2,0 – 2,2	
3	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Dịch tả, (2) Tai xanh, (2) LMLM, (2) Lép tô
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo pH)	Bộ/hộ	01	Thiết bị mới, có giấy kiểm định chất lượng. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (tủ bảo ôn, tủ sấy)	Bộ/hộ	01	
II	Định mức chuồng nuôi			
	Lợn nội	m ² /con	04	
	Lợn ngoại	m ² /con	8,75	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Lợn nội	Con/công	10	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
	Lợn ngoại	Con/công	30	

10. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 – 1.500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít/kg/m ³	01	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý

11. Vỡ béo trâu, bò

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Các giống bò nội, bò lai, bò nhập khẩu không sử dụng để sinh sản, không sử dụng để khai thác sữa, cày kéo ở các lứa tuổi khác nhau cần vỗ béo trước khi giết thịt
2	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	Liều/con	01	
3	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	Liều/con	01	
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định
5	Vỡ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu...
	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng nuôi	m ² /con	5 - 6	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	55	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

12. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			Giống được công bố TCCS
	Bò cái giống	Kg/con	190 - 230	Giống bò từ 18 tháng tuổi trở lên
	Trâu cái giống	Kg/con	220 - 260	Giống trâu từ 24 tháng tuổi trở lên
2	Thức ăn hỗn hợp			
	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định
	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chữa	Kg/con	660	
	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
II	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích	m ² /con	5 - 6	
III	Định mức công lao động phổ thông			
1	Bò	Con/công	25	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
2	Trâu	Con/công	12	

13. Cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	
3	Nitơ lỏng	Lít/con	02	
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02	
5	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định
6	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chữa	Kg/con	660	

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
7	Tảng đá liếm	Kg/con	03	
8	Bình ni tơ 3,5 – 3,7 lít	Cái/cơ sở	02	
9	Súng bắn tinh	Cái/cơ sở	06	

14. Trồng, chế biến bảo quản thức ăn thô xanh

STT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Mô hình trồng cỏ thâm canh			
1.1.	Giống cỏ			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12	
1.2.	Thiết bị, vật tư			
1.2.1	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
1.2.2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P2O5)
1.2.3	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg/ha	100	Phân Kali nguyên chất (K2O)
1.2.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon			
	Rơm lúa	Tấn	01	
	Túi nilon ủ	Kg/tấn	02	Rộng 1,6m; dài 2,5m, dày 0,1mm
	Urea	Kg/tấn	40	
	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	05	
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	
	Túi nilon ủ	Kg/tấn	02	Rộng 1,6m; dài 2,5m, dày 0,1mm
	Men vi sinh	Kg/tấn	01	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

STT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
	Muối	Kg/tấn	05	
4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
	Cỏ tươi	Tấn	01	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối	Kg/tấn	05	
	Bạt lót bề ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)	m ² /tấn cỏ tươi	08	
	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)	Túi/tấn cỏ tươi	02	Rộng 1,6m; dài 2,5m, dày 0,1mm

15. Chăn nuôi dê thương phẩm

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng phù hợp giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định.
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu
II	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng nuôi	m ² /con	0,7 – 0,8	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Công chăm sóc	Con/công	50	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

16. Chăn nuôi dê sinh sản

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			
	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23 - 27	Giống được công bố TCCS
	Dê cái giống nội	Kg/con	13 – 17	

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Dê cái giống lai	Kg/con	18 - 22	
	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30 – 34	
	Dê đực giống lai	Kg/con	28 - 32	
2	Thức ăn hỗn hợp			
	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng phù hợp giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định.
	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	
3	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) Viêm ruột hoại tử, (2) Đậu, (2) LMLM
4	Tăng đá liếm	Kg/con	02	
II	Định mức chuồng nuôi			
	Dê cái	m ² /con	1,2 – 1,5	
	Dê đực	m ² /con	1,5 – 2,0	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Giai đoạn sinh sản	Con/công	33	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
	Giai đoạn hậu bị	Con/công	50	

17. Nuôi ong ngoại

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Ong giống	Đàn/cơ sở	20	Giống được công bố TCCS
2	Thùng ké	Thùng/đàn	01	Áp dụng đối với mô hình có thùng ké
3	Đường	Kg/đàn/năm	30	
4	Phấn hoa	Kg/đàn/năm	0,3	
5	Tăng chân	Cái/đàn	10	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/cơ sở	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/cơ sở	01	
II	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Công/100 đàn	02	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

18. Nuôi ong nội

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Ong giống	Đàn/cơ sở	20	Giống được công bố TCCS
2	Thùng ké	Thùng/đàn	01	Áp dụng đối với mô hình có thùng ké
3	Đường	Kg/đàn/năm	18	
4	Phấn hoa	Kg/đàn/năm	0,2	
5	Tăng chân	Cái/đàn	04	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/cơ sở	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/cơ sở	01	
II	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Công/100 đàn	02	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

19. Chăn nuôi thỏ thương phẩm

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Thỏ giống			Giống được công bố TCCS
	Thỏ giống ngoại	Kg/con	≥ 0,5	
	Thỏ giống nội	Kg/con	≥ 0,35	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ trong thời gian 90 ngày)	Kg/con	13,5	Chất lượng phù hợp giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định.
3	Vắc-xin	Liều/con	01	Bại huyết
II	Định mức chuồng nuôi			
	Chuồng nuôi	Con/chuồng	5 - 6	Kích thước 01 chuồng nuôi: dài 90cm x rộng 60cm x cao 40 – 50cm
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	100	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

20. Chăn nuôi thỏ sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Thỏ giống			Giống được công bố TCCS
	Thỏ giống ngoại	Kg/con	≥ 3	
	Thỏ giống nội	Kg/con	≥ 2	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ trong thời gian 120 ngày)	Kg/con	27	Số lượng, chất lượng phù hợp giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định
3	Vắc-xin	Liều/con	02	Bại huyết
II	Định mức chuồng nuôi			
1	Thỏ hậu bị	Con/chuồng	02	Kích thước 01 chuồng nuôi: dài 90cm x rộng 60cm x cao 40 – 50cm
2	Thỏ sinh sản	Con/chuồng	01	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	100	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

21. Nuôi tầm

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Con giống			

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Trúng tầm ban đầu (Nuôi tầm tập trung) và tầm con ban đầu (nuôi tầm lớn)	Vòng trứng/ha dâu	120	Giống được công bố TCCS
2	Thiết bị, vật tư			
2.1	Nuôi tầm con tập trung (tính cho 1 ha)			
	Nong/khay nuôi tầm	Cái	120	
	Máy thái dâu	Cái	01	
	Đùi tầm	Cái	10	
	Lò sưởi điện	Cái	01	
	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
	Bạt phủ lá dâu	m ²	20	
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định
	Thuốc xử lý mình tầm	Kg	06	Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định
	Vôi bột	Kg	20	
2.2	Nuôi tầm lớn (tính cho 1 ha)			
	Tầm con	Vòng/ha	120	
	Lá dâu	Kg/vòng	200	
	Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, kích thước: 1m x 1m
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định
	Thuốc xử lý mình tầm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	
II	Định mức nhà xưởng			
1	Nhà nuôi tầm con	Ổ/m ² /năm	3	01 vòng trứng tương đương 20 ổ trứng
2	Nhà nuôi tầm lớn	Ổ/m ² /năm	3	
3	Nhà để dâu	Ổ/m ² /năm	10	
3	Nhà né, nhà để khay tầm làm ổ	Ổ/m ² /năm	3	
III	Định mức công lao động phổ thông			
1	Công nuôi tầm	Công/ổ	0,04	
2	Công nuôi tầm đêm	Công/ổ	0,02	
3	Công gỡ kén	Công/ổ	0,024	
4	Công vệ sinh sát trùng nhà tầm	Công/ổ	0,008	